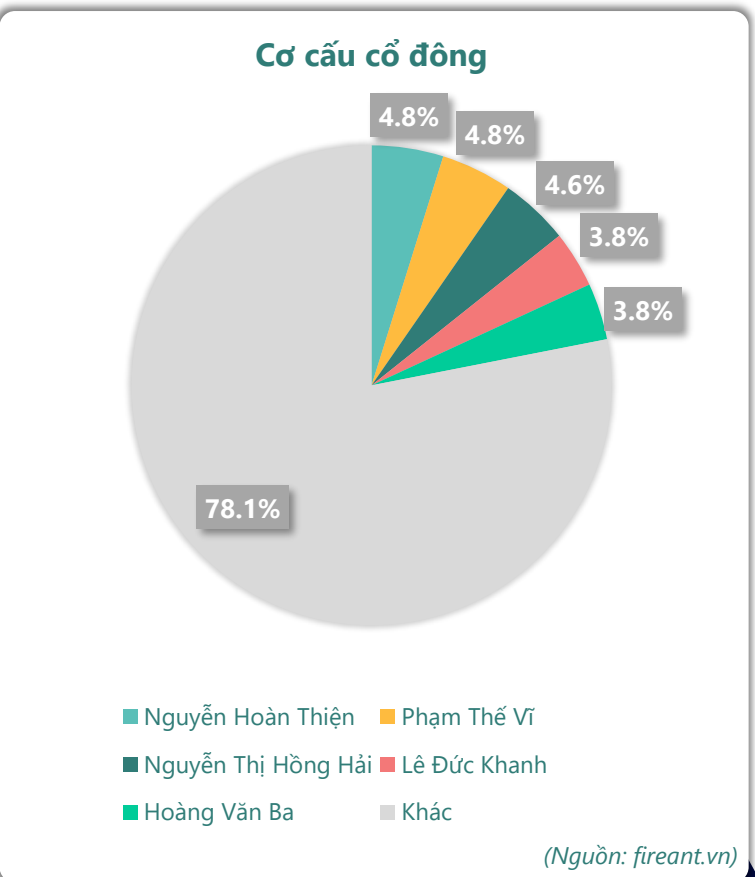
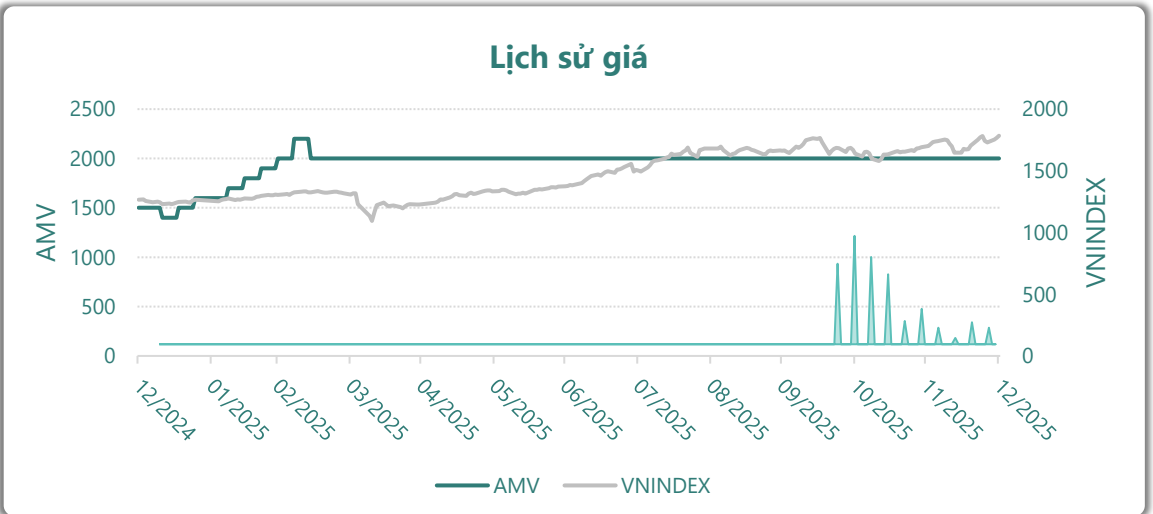
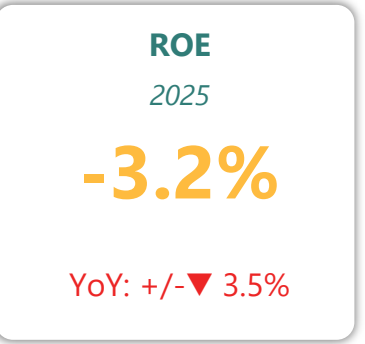
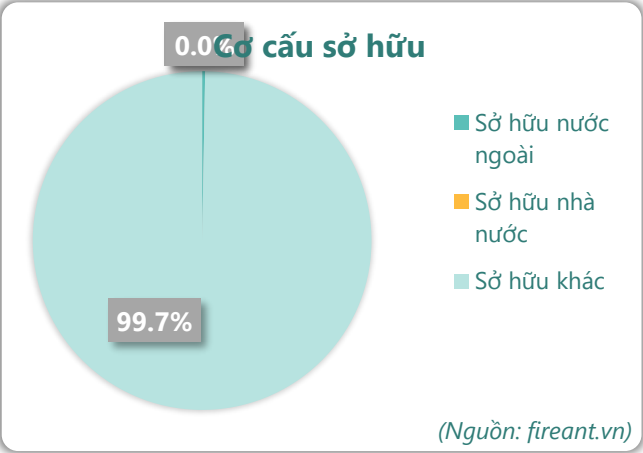


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

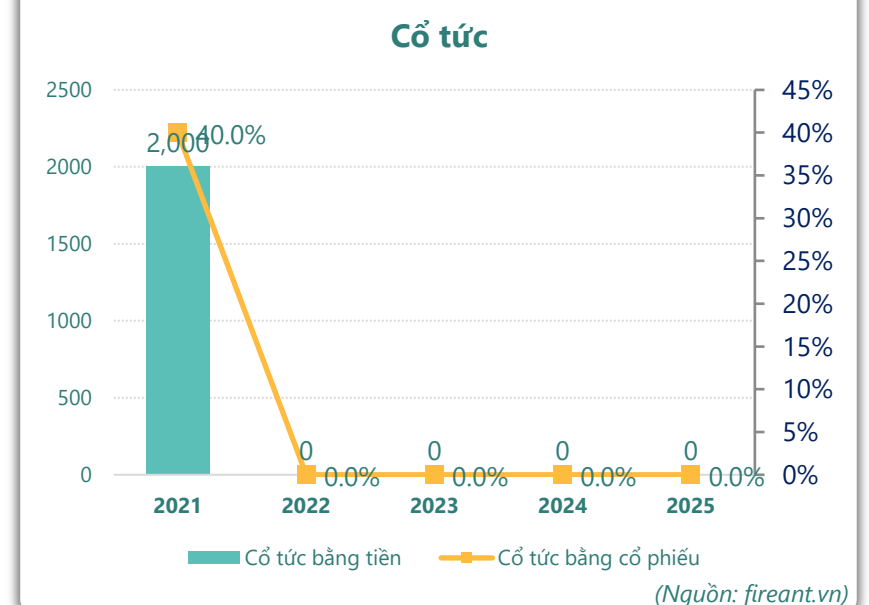
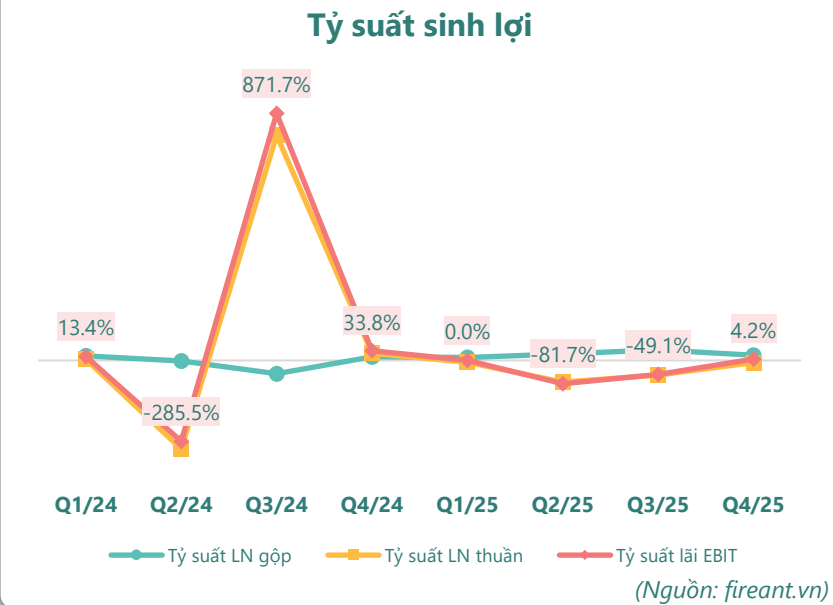
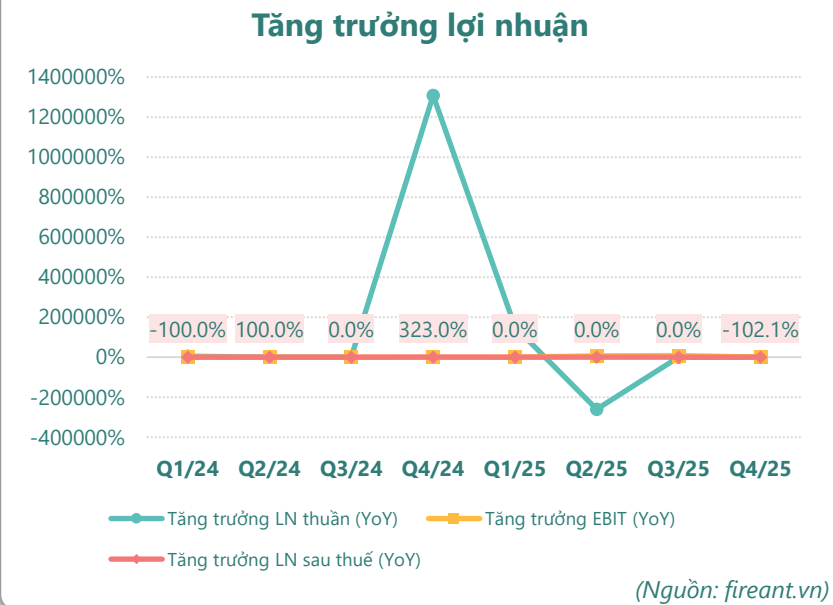
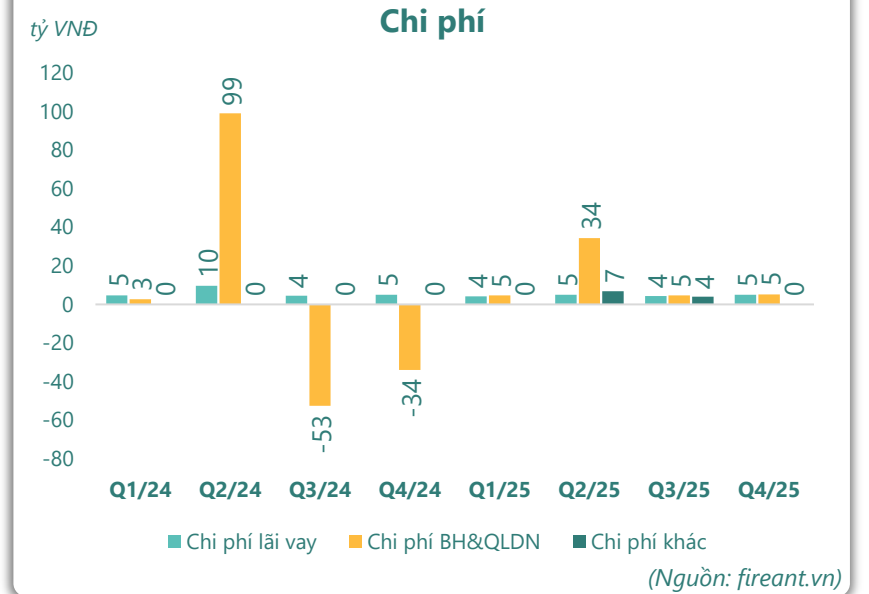
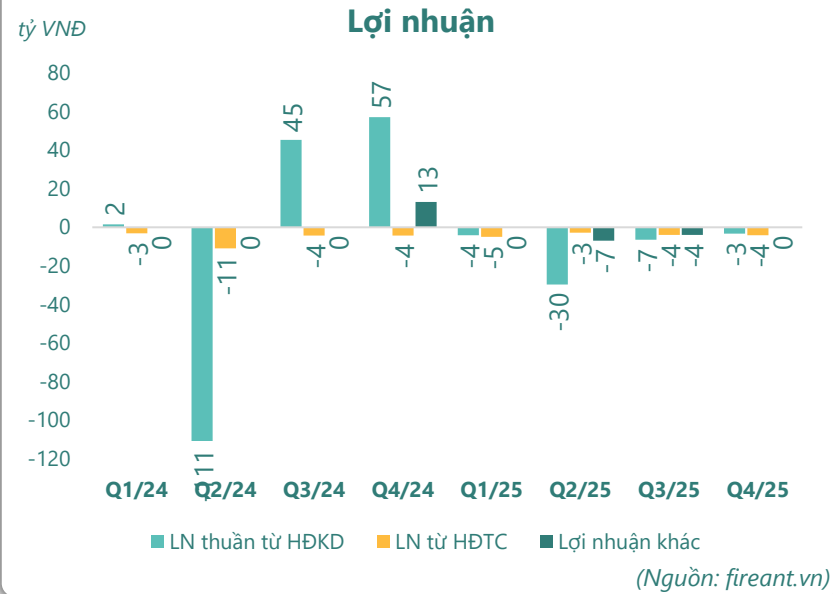
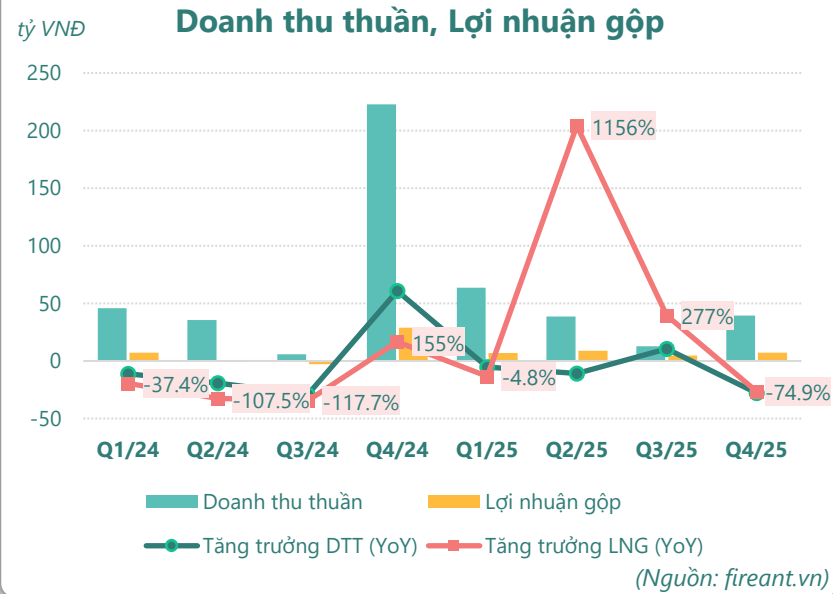
CTCP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ

Ngày 31/12/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,400 - 2,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	-
EPS	-410
P/E	-4.9



KẾT QUẢ KINH DOANH

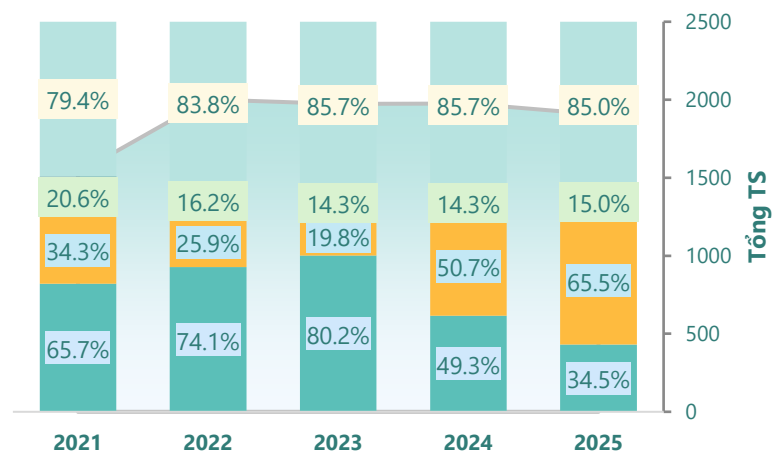




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

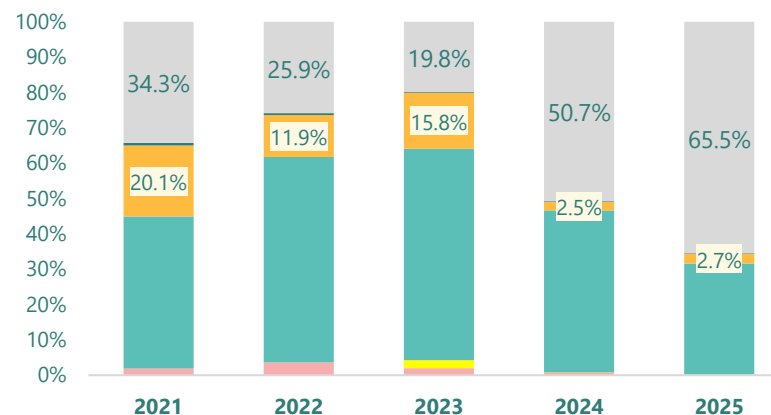
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

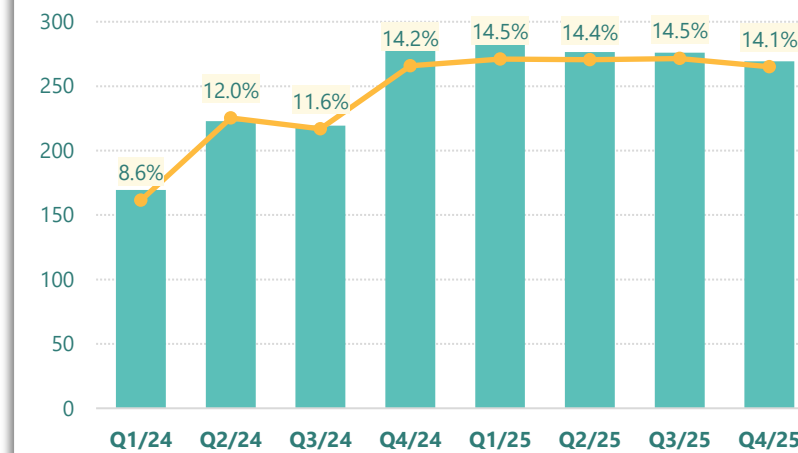


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

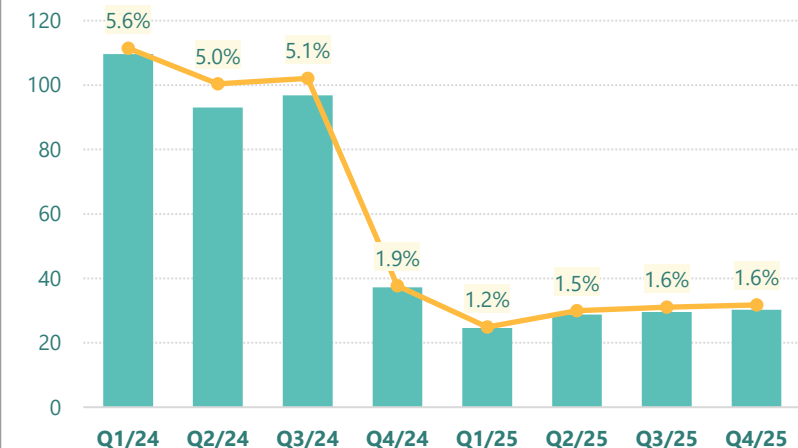


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

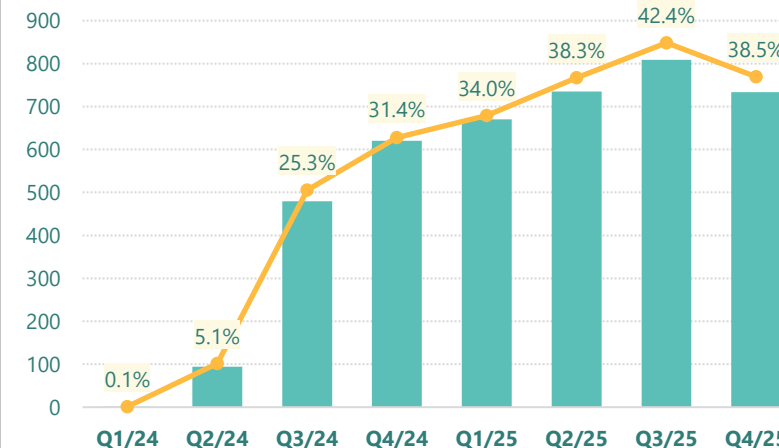


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

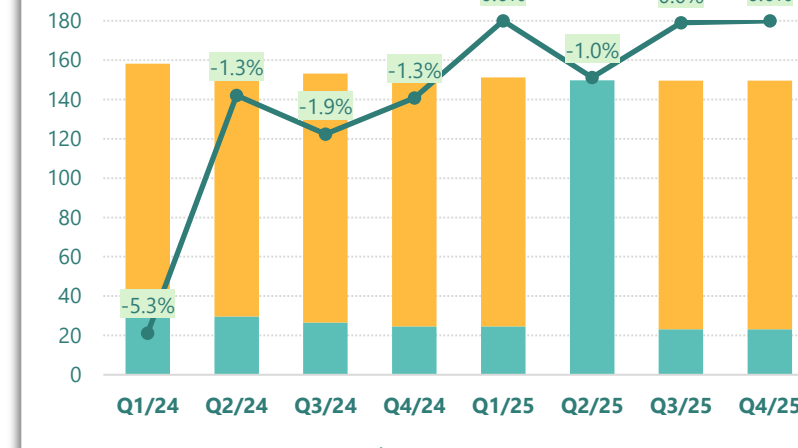


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



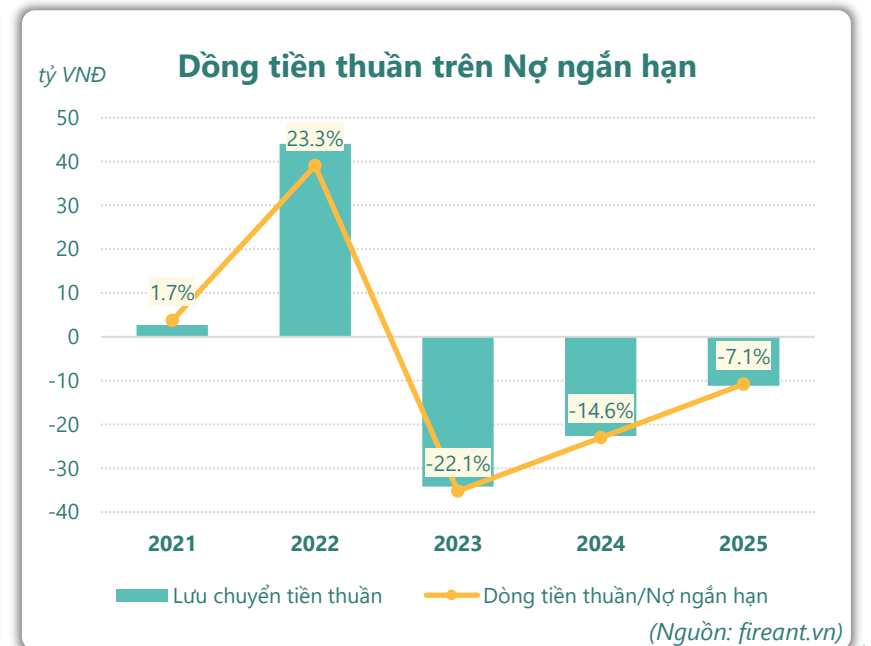
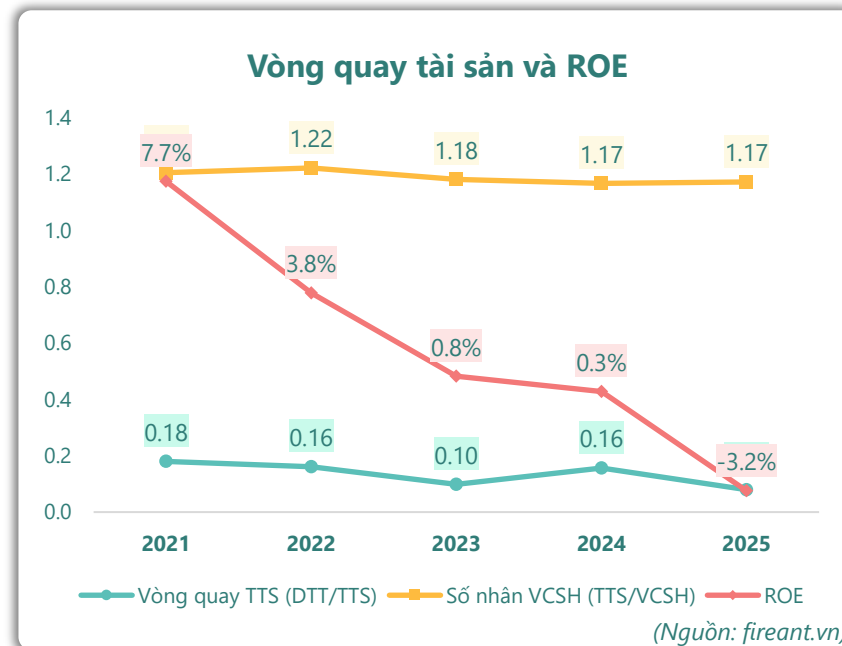
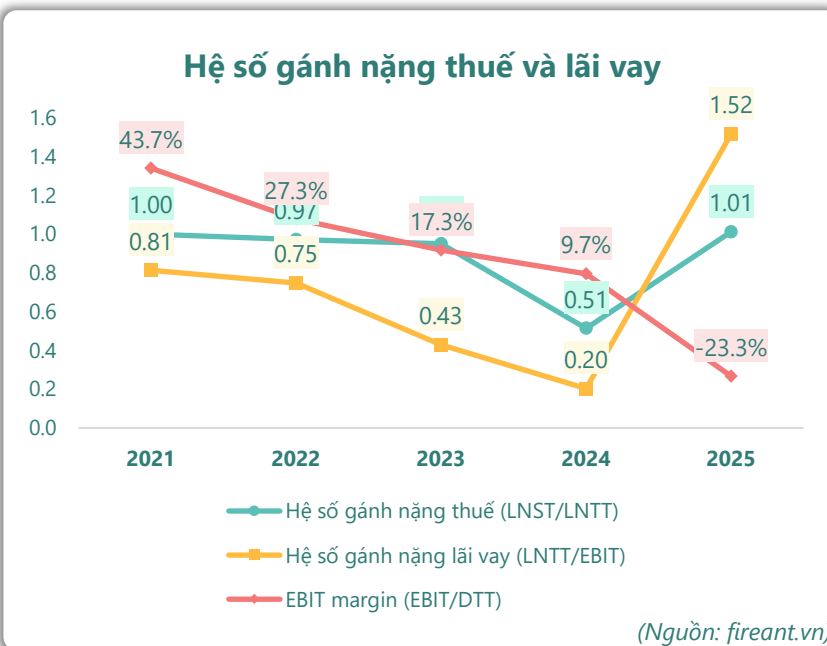
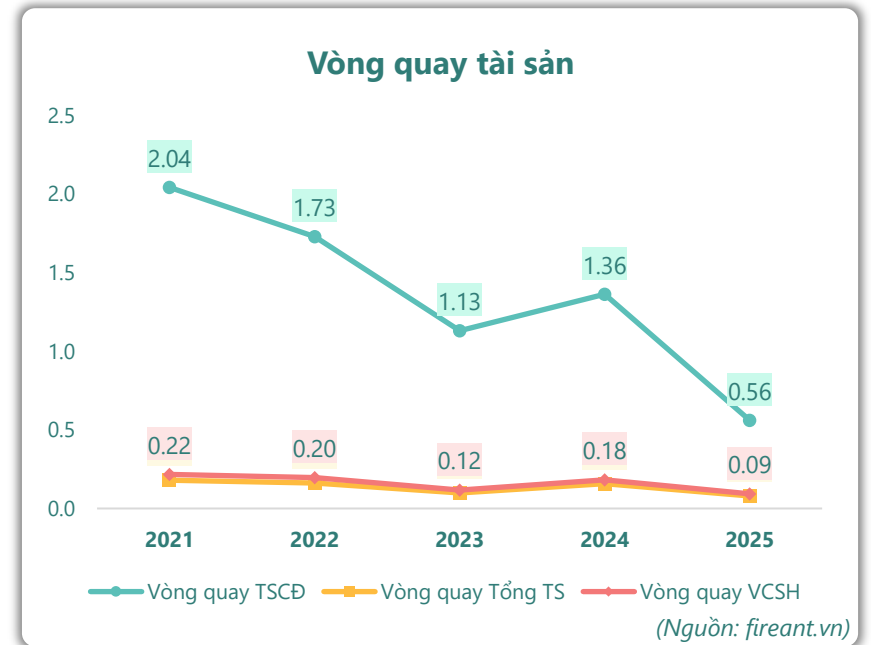
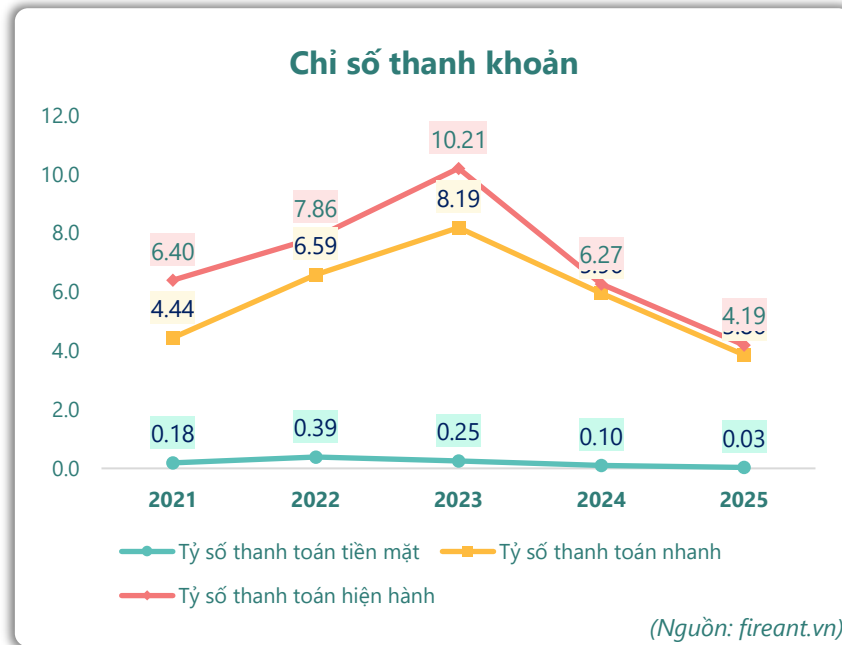
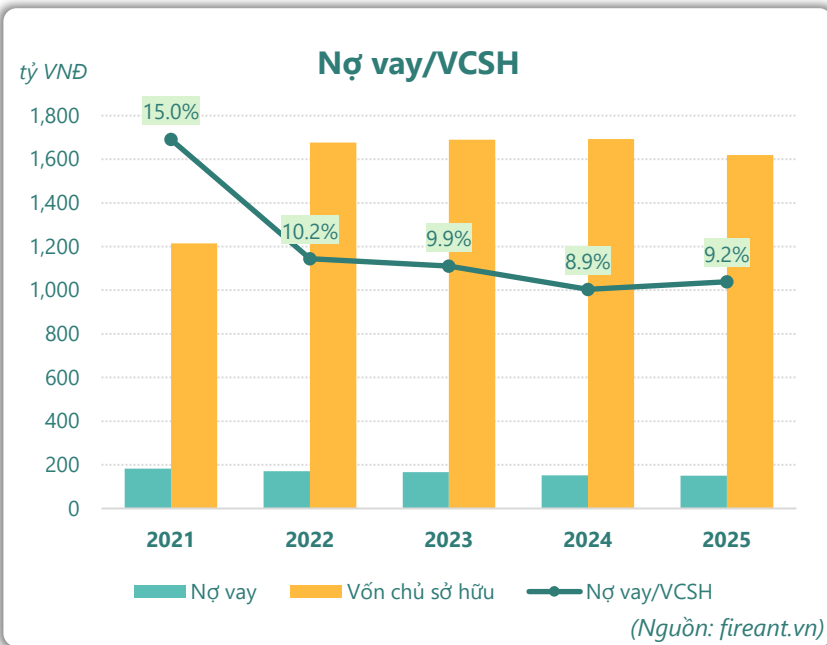
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	39.5	223	-82.3%	154	310	-50.2%
Giá vốn hàng bán	32.3	194	-83.4%	126	277	-54.4%
Lợi nhuận gộp	7.24	28.9	-74.9%	27.8	32.7	-15.1%
Doanh thu HĐTC	0.75	0.75	-0.5%	2.79	1.55	80.2%
Chi phí TC	4.79	5.02	-4.7%	18.7	24.1	-22.3%
Chi phí lãi vay	5.02	5.04	-0.4%	18.6	23.9	-22.2%
LN trong công ty LKLD	-1.26	-1.57	19.9%	-6.49	-1.79	-263%
Chi phí bán hàng	0.07	0.14	-47.2%	0.43	-1.04	141%
Chi phí QLDN	5.11	-34.2	115%	48.5	16.3	197%
LN thuần từ HĐKD	-3.23	57.1	-106%	-43.5	-6.86	-535%
Lợi nhuận khác	-0.12	13.1	-101%	-11.0	12.9	-185%
LN trước thuế	-3.36	70.2	-105%	-54.5	6.06	-1000%
Lợi nhuận sau thuế	-3.29	67.3	-105%	-55.2	3.11	-1872%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.54	67.1	-105%	-53.7	4.63	-1260%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	386	239	244	55.0	67.9	-108
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-386	-240	-255	-42.0	-74.3	106
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.00	-2.10	0	-4.95	3.50	-3.55
Tiền đầu kỳ	22.2	19.8	16.2	5.05	13.2	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	-2.39	-3.58	-11.1	8.11	-2.85	-5.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.8	16.2	5.05	13.2	10.3	4.98

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,906	1,975	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	658	973	-32.4%
Tiền và tương đương tiền	4.98	16.2	-69.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.10	0.10	0.0%
Phải thu ngắn hạn	597	904	-34.0%
Hàng tồn kho	51.9	49.1	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	3.59	10.3%
Tài sản dài hạn	1,248	1,002	24.5%
Phải thu dài hạn	211	61.9	241%
Tài sản cố định	269	280	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.3	37.2	-18.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	733	620	18.2%
Tài sản dài hạn khác	3.85	2.51	53.4%
Lợi thế thương mại	0.12	0.28	-55.4%
Nợ phải trả	286	282	1.7%
Nợ ngắn hạn	157	155	1.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.1	24.6	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.7	15.2	35.9%
Nợ dài hạn	129	127	2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	127	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,619	1,693	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	1,619	1,693	-4.4%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

